

TỔNG HỢP KIẾN THỨC VỀ TRẠNG TỪ CHỈ CÁCH THỨC (ADVERBS OF MANNER)

1. Định nghĩa Trạng từ chỉ cách thức

Trạng từ chỉ cách thức (Adverbs of Manner) là những từ được dùng để diễn tả cách thức một hành động xảy ra như thế nào. Chúng trả lời cho câu hỏi "**How?**" (Như thế nào?).

Các trạng từ này bổ nghĩa cho động từ, giúp câu văn trở nên rõ ràng và sinh động hơn.

- **Ví dụ 1:** He drives **carefully**. (Anh ấy lái xe một cách cẩn thận.)

→ Câu hỏi: *How does he drive?* (Anh ấy lái xe như thế nào?) → Trả lời: *Carefully*.

- **Ví dụ 2:** She sings **beautifully**. (Cô ấy hát rất hay.)

→ Câu hỏi: *How does she sing?* (Cô ấy hát như thế nào?) → Trả lời: *Beautifully*.

2. Cách thành lập Trạng từ chỉ cách thức

Hầu hết các trạng từ chỉ cách thức được thành lập bằng cách thêm đuôi "-ly" vào sau tính từ. Tuy nhiên, có một số quy tắc và trường hợp ngoại lệ cần ghi nhớ.

a. Quy tắc chung: Thêm đuôi "-ly" vào sau tính từ

Công thức: Tính từ (Adjective) + -ly → Trạng từ (Adverb)

Đây là cách phổ biến nhất để tạo thành trạng từ chỉ cách thức.

- **Ví dụ 1:** slow (chậm) → **slowly** (một cách chậm chạp)

*My grandfather walks very **slowly**. (Ông tôi đi bộ rất chậm.)*

- **Ví dụ 2:** quick (nhanh) → **quickly** (một cách nhanh chóng)

*Please finish your homework **quickly**. (Hãy hoàn thành bài tập về nhà một cách nhanh chóng nhé.)*

- **Ví dụ 3:** careful (cẩn thận) → **carefully** (một cách cẩn thận)

*You should cross the street **carefully**. (Bạn nên qua đường một cách cẩn thận.)*

b. Các trường hợp đặc biệt

1. Tính từ tận cùng bằng "-y":

Công thức: Đổi "y" thành "i" rồi thêm "-ly".

- **Ví dụ 1:** happy (hạnh phúc) → **happily** (một cách vui vẻ)

*The children are playing **happily** in the garden. (Những đứa trẻ đang chơi đùa vui vẻ trong vườn.)*

- **Ví dụ 2:** easy (dễ dàng) → **easily** (một cách dễ dàng)

*He passed the exam **easily**. (Anh ấy đã vượt qua kỳ thi một cách dễ dàng.)*

2. Tính từ tận cùng bằng "-le":

Công thức: Bỏ "e" và thêm "-y".

- **Ví dụ 1:** simple (đơn giản) → **simply** (một cách đơn giản)

*You just need to explain it **simply**. (Bạn chỉ cần giải thích nó một cách đơn giản.)*

- **Ví dụ 2:** gentle (nhẹ nhàng) → **gently** (một cách nhẹ nhàng)

*She touched the flower **gently**. (Cô ấy chạm vào bông hoa một cách nhẹ nhàng.)*

3. Tính từ tận cùng bằng "-ic":

Công thức: Thêm "-ally".

- **Ví dụ 1:** dramatic (kịch tính) → **dramatically** (một cách đột ngột, đáng kể)

*The prices have increased **dramatically**. (Giá cả đã tăng một cách đáng kể.)*

- **Ví dụ 2:** enthusiastic (nhiệt tình) → **enthusiastically** (một cách nhiệt tình)

*The team worked **enthusiastically** on the new project. (Cả đội đã làm việc một cách nhiệt tình cho dự án mới.)*

c. Các trạng từ bất quy tắc

Một số trạng từ có hình thức giống hệt với tính từ hoặc có dạng đặc biệt, không theo quy tắc thêm "-ly".

Tính từ (Adjective)	Trạng từ (Adverb)	Ví dụ
good (tốt, giỏi)	well (tốt, giỏi)	She is a good student. She studies well . (Cô ấy là một học sinh giỏi. Cô ấy học giỏi.)
fast (nhanh)	fast (nhanh)	He is a fast runner. He runs fast . (Anh ấy là một người chạy nhanh. Anh ấy chạy nhanh.)
hard (chăm chỉ, vất vả)	hard (chăm chỉ, vất vả)	This is a hard exercise. We must work hard . (Đây là một bài tập khó. Chúng ta phải làm việc chăm chỉ.)
late (muộn, trễ)	late (muộn, trễ)	The train was late . He arrived late for the meeting. (Chuyến tàu đã bị trễ. Anh ấy đến cuộc họp muộn.)
early (sớm)	early (sớm)	I like the early morning. I always get up early . (Tôi thích buổi sáng sớm. Tôi luôn thức dậy sớm.)

Lưu ý quan trọng:

• **Hard vs. Hardly:**

- **Hard** (trạng từ): có nghĩa là "chăm chỉ, vất vả".

Ví dụ: *He works **hard** every day. (Anh ấy làm việc chăm chỉ mỗi ngày.)*

- **Hardly** (trạng từ tần suất): có nghĩa là "hầu như không".

Ví dụ: He **hardly** ever works. (Anh ấy hầu như không bao giờ làm việc.)

• Late vs. Lately:

- **Late** (trạng từ): có nghĩa là "muộn, trễ".

Ví dụ: She came to class **late**. (Cô ấy đến lớp muộn.)

- **Lately** (trạng từ tần suất): có nghĩa là "gần đây".

Ví dụ: I haven't seen him **lately**. (Gần đây tôi không gặp anh ấy.)

3. Vị trí của Trạng từ chỉ cách thức trong câu

Vị trí của trạng từ chỉ cách thức khá linh hoạt, nhưng có 3 vị trí phổ biến nhất.

a. Vị trí 1: Đứng sau động từ chính (nếu không có tân ngữ)

Khi động từ trong câu là nội động từ (không cần tân ngữ đi kèm), trạng từ chỉ cách thức sẽ đứng ngay sau động từ đó.

Công thức: S + V (nội động từ) + Adv

- **Ví dụ 1:** The sun shines **brightly**. (Mặt trời chiếu sáng rực rỡ.)
- **Ví dụ 2:** He speaks **loudly**. (Anh ấy nói to.)
- **Ví dụ 3:** They waited **patiently** for the bus. (Họ đã kiên nhẫn chờ xe buýt.)

b. Vị trí 2: Đứng sau tân ngữ

Khi động từ trong câu là ngoại động từ (cần có tân ngữ đi kèm), trạng từ chỉ cách thức sẽ đứng sau tân ngữ đó.

Công thức: S + V (ngoại động từ) + O + Adv

Lưu ý: Không đặt trạng từ chỉ cách thức giữa động từ và tân ngữ.

- **Ví dụ 1:** She plays the guitar **beautifully**. (Cô ấy chơi đàn ghi-ta rất hay.)
(Không nói: *She plays beautifully the guitar.*)
- **Ví dụ 2:** He finished the test **quickly**. (Anh ấy đã hoàn thành bài kiểm tra một cách nhanh chóng.)
(Không nói: *He finished quickly the test.*)
- **Ví dụ 3:** My mother decorated the cake **carefully**. (Mẹ tôi đã trang trí chiếc bánh một cách cẩn thận.)

c. Vị trí 3: Đứng trước động từ chính hoặc đầu câu (để nhấn mạnh)

Đôi khi, để nhấn mạnh cách thức hành động được thực hiện, người nói có thể đặt trạng từ ở trước động từ chính hoặc thậm chí ở đầu câu (trước chủ ngữ). Cách dùng này thường thấy trong văn viết hoặc văn phong trang trọng.

Công thức: S + Adv + V + O hoặc Adv, S + V + O

- **Ví dụ 1:** He **quietly** opened the door. (Anh ấy đã lặng lẽ mở cửa.)
→ Nhấn mạnh hành động "mở cửa" được thực hiện một cách "lặng lẽ".
- **Ví dụ 2:** **Slowly**, she walked away from the house. (Một cách chậm rãi, cô ấy bước đi khỏi ngôi nhà.)
→ Nhấn mạnh sự chậm chạp của hành động "bước đi".